

Số: 77/QĐ-UBND

Tích Lương, ngày 03 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
phường Tích Lương 6 tháng đầu năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường Tích Lương 6 tháng đầu năm 2024

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	TỔNG SỐ THU	8.354.842.776	5.100.070.776	61,04
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	205.000.000	213.000.000	103,90
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	846.892.000	619.620.000	73,16
3	Thu bổ sung	6.446.111.900	3.410.611.900	52,91
	- Bổ sung cân đối ngân sách	6.446.111.900	3.410.611.900	52,91
	- Bổ sung có mục tiêu			
4	Thu chuyển nguồn	856.838.876	856.838.876	100,00
5	Thu kết dư			
II	TỔNG SỐ CHI	8.354.842.776	3.960.000.000	47,40
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	7.798.192.000	3.960.000.000	50,78
3	Dự phòng	157.344.000		-
4	Chi chuyển nguồn	399.306.776		-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu	2.827.000.000	8.354.842.776	2.002.000.000	5.100.070.776	70,82	61,04
I. Các khoản thu 100%	205.000.000	205.000.000	213.000.000	213.000.000	103,90	103,90
1. Phí, lệ phí	44.000.000	44.000.000	20.000.000	20.000.000	45,45	45,45
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	57.000.000	57.000.000	43.000.000	43.000.000	75,44	75,44
3. Thu khác	104.000.000	104.000.000	150.000.000	150.000.000	144,23	144,23
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.622.000.000	846.892.000	1.789.000.000	619.620.000	68,23	73,16
1. Các khoản thu phân chia	611.000.000	275.500.000	529.000.000	246.200.000	86,58	89,36
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	311.000.000	155.500.000	346.000.000	173.000.000	111,25	111,25
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	300.000.000	120.000.000	183.000.000	73.200.000	61,00	61,00
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.011.000.000	571.392.000	1.260.000.000	373.420.000	62,66	65,35
- Thuế giá trị gia tăng	708.000.000	203.904.000	390.000.000	112.320.000	55,08	55,08
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	346.000.000		190.000.000		54,91	
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	957.000.000	367.488.000	680.000.000	261.100.000	71,06	71,05
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			-	-		
IV. Thu chuyển nguồn		856.838.876		856.838.876		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			-	-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		6.446.111.900	-	3.410.611.900		
- Bổ sung cân đối ngân sách		6.446.111.900		3.410.611.900		
- Bổ sung có mục tiêu			-			

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN			So sánh (%)			Ghi chú
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4	
Tổng số dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm chi	8.354.842.776		8.354.842.776	3.960.000.000		3.960.000.000	47,40		47,398	
I. Dự toán chi thường xuyên	7.798.192.000		7.798.192.000	3.960.000.000		3.960.000.000	50,78		50,78	
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.124.050.000		1.124.050.000	540.000.000		540.000.000	48,04		48,041	
- Chi dân quân tự vệ	510.678.000		510.678.000	405.000.000		405.000.000	79,31		79,31	
- Chi trật tự an toàn xã hội	613.372.000		613.372.000	135.000.000		135.000.000	22,01		22,01	
2. Chi văn hóa, thông tin	185.000.000		185.000.000	10.000.000		10.000.000	5,41		5,41	
3. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	8.000.000		8.000.000	32,00		32	
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	35.000.000		35.000.000	-			0,00		0,0	
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.158.290.000		6.158.290.000	3.420.000.000		3.420.000.000	55,53		55,5	
5.1. Ủy ban nhân dân	3.713.290.000		3.713.290.000	1.862.000.000		1.862.000.000	50,14		50,1	
5.2. Hội đồng nhân dân	400.000.000		400.000.000	165.000.000		165.000.000	41,25		41,3	
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	800.000.000		800.000.000	453.000.000		453.000.000	56,63		56,6	
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	460.000.000		460.000.000	233.000.000		233.000.000	50,65		50,7	
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	155.000.000		155.000.000	82.000.000		82.000.000	52,90		52,9	
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	180.000.000		180.000.000	95.000.000		95.000.000	52,78		52,8	
5.7. Hội Cựu chiến binh	150.000.000		150.000.000	76.000.000	-	76.000.000	50,67		50,7	
5.8. Hội Nông dân	150.000.000		150.000.000	80.000.000		80.000.000	53,33		53,333	
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	150.000.000		150.000.000	74.000.000		74.000.000	49,33		49,3	
6. Chi cho công tác xã hội	270.852.000		270.852.000	150.000.000		150.000.000	55,38		55,4	
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	210.852.000		210.852.000	120.000.000		120.000.000	76,27		56,9	
- Khác	60.000.000		60.000.000	30.000.000		30.000.000	7,51		50	
III. Dự phòng	157.344.000		157.344.000	-						
IV. Chi Chuyển nguồn CCTL	399.306.776		399.306.776	-						